Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Các báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ernst & Young

ERNST & YOUNG

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	12
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 46

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các Giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép điều chỉnh số	*Nội dung điều chỉnh*	*Ngày*
32/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng	Ngày 15 tháng 8 năm 2007
147/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng	Ngày 8 tháng 8 năm 2008
312/UBCK-GP	Chuyển trụ sở chính	Ngày 11 tháng 3 năm 2010
347/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng	Ngày 20 tháng 8 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và có các chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm (Hết nhiệm kỳ)*
Ông Phạm Hữu Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Nữ Tường Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Vạn Lý	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm (Hết nhiệm kỳ)*
Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Trưởng ban	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Đào Công Thắng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Đào Công Thắng	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm (Từ nhiệm)*
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2006
Ông Nguyễn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2007
Ông Nguyễn Minh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2009
Ông Võ Duy Đạo	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hữu Phú - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Ông Nguyễn Miên Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 7 năm 2012

ERNST & YOUNG

Ernst & Young Vietnam Limited
Bitexco Financial Tower
28th Floor, 2 Hai Trieu Street
District 1, Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam
Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
www.ey.com

Số tham chiếu: 60752721/15505203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 46 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính giữa niên độ. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Viết Hùng Trân	Võ Xuân Minh
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0048/KTV	Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0923/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 7 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**653.809.655.616**	**872.637.772.298**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***		***156.042.231.563***	***188.615.436.519***
111	1. Tiền	*4*	156.042.231.563	188.615.436.519
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***		***91.406.001.537***	***113.080.729.079***
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6	154.236.594.470	207.189.713.737
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	7	(62.830.592.933)	(94.108.984.658)
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***8***	***400.441.798.169***	***567.100.002.139***
131	1. Phải thu của khách hàng		220.000.000	86.000.000
132	2. Trả trước cho người bán		68.000.000	61.370.745
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		227.260.235.251	380.951.502.238
138	4. Các khoản phải thu khác		182.644.084.680	195.751.650.918
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(9.750.521.762)	(9.750.521.762)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***5.919.624.347***	***3.841.604.561***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.291.340.115	951.385.225
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		4.628.284.232	2.890.219.336
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**37.960.836.425**	**39.891.434.368**
220	***I. Tài sản cố định***		***19.878.977.195***	***22.055.198.160***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	12.096.437.769	13.560.453.813
222	*Nguyên giá*		*29.883.532.250*	*29.680.383.848*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(17.787.094.481)*	*(16.119.930.035)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.452.867.426	8.165.072.347
228	*Nguyên giá*		*9.979.026.036*	*9.979.026.036*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.526.158.610)*	*(1.813.953.689)*
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	12	329.672.000	329.672.000
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***18.081.859.230***	***17.836.236.208***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.059.260.561	2.652.914.653
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	25.3	6.384.932.543	6.384.932.543
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	14	6.324.959.894	5.464.182.780
268	4. Tài sản dài hạn khác	15	3.312.706.232	3.334.206.232
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**691.770.492.041**	**912.529.206.666**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**425.147.175.016**	**649.199.961.159**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***424.441.529.016***	***648.445.843.159***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	273.000.000.000	450.441.572.364
312	2. Phải trả người bán		883.559.405	492.460.334
313	3. Người mua trả tiền trước		1.040.500.000	718.326.410
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.991.191.839	275.552.508
315	5. Phải trả người lao động		7.796.755	12.462.026
316	6. Chi phí phải trả	18	4.404.534.119	29.389.153.948
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	26.671.038.783	114.097.618.728
321	8. Trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.598.301.186	2.595.362.086
328	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	113.844.606.929	50.423.334.755
330	***II. Nợ dài hạn***		***705.646.000***	***754.118.000***
336	1. Dự phòng trợ cấp thôi việc		705.646.000	754.118.000
400	**B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**266.623.317.025**	**263.329.245.507**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***266.623.317.025***	***263.329.245.507***
411	1. Vốn cổ phần	21.1	349.799.870.000	349.799.870.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		33.476.130.000	33.476.130.000
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		2.157.158.275	2.157.158.275
419	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.157.158.275	2.157.158.275
420	5. Lỗ lũy kế		(120.966.999.525)	(124.261.071.043)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**691.770.492.041**	**912.529.206.666**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
006	**1. Chứng khoán lưu ký**	**6.333.392.790.000**	**4.147.492.340.000**
	Trong đó:		
007	*1.1. Chứng khoán giao dịch*	*5.067.313.810.000*	*3.154.959.900.000*
008	1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	12.733.850.000	4.932.750.000
009	1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	5.020.177.470.000	3.138.843.240.000
010	1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	34.402.490.000	11.183.910.000
012	*1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch*	*40.823.440.000*	*26.072.250.000*
014	1.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	40.823.440.000	26.072.250.000
017	*1.3. Chứng khoán cầm cố*	*232.597.300.000*	*135.442.390.000*
018	1.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	13.316.000.000	38.452.900.000
019	1.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	219.281.300.000	96.989.490.000
027	*1.4. Chứng khoán chờ thanh toán*	*19.189.000.000*	*83.510.800.000*
028	1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	142.000.000
029	1.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	19.189.000.000	83.368.800.000
037	*1.5. Chứng khoán chờ giao dịch*	*1.585.750.000*	*230.451.030.000*
038	1.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	1.120.000
039	1.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	1.471.230.000	230.437.510.000
040	1.5.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	114.520.000	12.400.000
042	*1.6. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay*	*971.883.490.000*	*517.055.970.000*
044	1.6.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	971.883.490.000	517.055.970.000
050	**2. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết**	**110.298.200.000**	**93.066.150.000**
	Trong đó:		
051	*2.1. Chứng khoán giao dịch*	*107.899.480.000*	*90.601.750.000*
052	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	1.320.000	840.000
053	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	107.898.160.000	90.600.910.000
056	*2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch*	*2.291.720.000*	*2.350.400.000*
058	2.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	2.291.720.000	2.350.400.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
071	*2.3. Chứng khoán chờ thanh toán*	*107.000.000*	*114.000.000*
073	2.3.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	107.000.000	114.000.000
083	**3. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán**	**26.817.690.000**	**25.159.960.000**

Ông Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Miên Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 7 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
01	**1. Doanh thu**	**22**	**66.781.331.566**	**96.216.018.905**
	Trong đó:			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		20.702.167.867	8.400.754.896
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		7.863.456.817	6.700.293.711
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư		13.667.853.625	71.408.162.970
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.742.599.746	-
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá		-	-
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác		22.805.253.511	9.706.807.328
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**		**66.781.331.566**	**96.216.018.905**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán**	**23**	**(43.549.351.555)**	**(128.273.671.757)**
20	**5. Lợi nhuận (lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh**		**23.231.980.011**	**(32.057.652.852)**
25	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**24**	**(20.298.936.186)**	**(28.469.925.958)**
30	**7. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.933.043.825**	**(60.527.578.810)**
31	**8. Thu nhập khác**		**361.027.693**	**1.486.028.619**
32	**9. Chi phí khác**		**-**	**(756.936.475)**
40	**10. Lợi nhuận khác**		**361.027.693**	**729.092.144**
50	**11. Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế**		**3.294.071.518**	**(59.798.486.666)**
51	**12. Thuế TNDN hiện hành**	**25**	**-**	**-**
52	**13. Thuế TNDN hoãn lại**	**25**	**-**	**-**
60	**14. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN**		**3.294.071.518**	**(59.798.486.666)**
70	**15. Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu**	**26**	**94**	**(1.710)**

Ông Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Miên Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 7 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận (lỗ) trước thuế**		**3.294.071.518**	**(59.798.486.666)**
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao TSCĐ và phân bổ	10,11,13	3.596.543.871	2.807.982.908
03	Các khoản lập dự phòng	7,9	(31.278.391.725)	36.436.058.937
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.685.661.543)	(6.169.008.131)
06	Chi phí lãi vay	23	33.439.563.930	67.418.448.275
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**4.366.126.051**	**40.694.995.323**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		166.015.674.760	(363.100.901.387)
10	Giảm chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn		52.953.119.267	31.434.725.282
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		6.664.389.706	(8.914.733.616)
12	Tăng (giảm) các khoản chi phí trả trước		(339.954.890)	632.095.921
13	Lãi vay đã trả		(58.304.502.696)	(45.018.394.407)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(48.472.000)	(62.418.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**171.306.380.198**	**(344.334.630.884)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định	10,11,12	(826.668.814)	(1.204.296.500)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		101.363.635	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.649.485.108	5.416.608.131
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1.924.179.929**	**4.212.311.631**

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn	16	1.232.871.907.311	1.099.800.151.425
34	Trả tiền vay ngắn hạn	16	(1.410.313.479.675)	(816.262.378.882)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(177.441.572.364)**	**283.537.772.543**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(4.211.012.237)**	**(56.584.546.710)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**24.178.101.507**	**75.529.255.044**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**-**	**-**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**19.967.089.270**	**18.944.708.334**

Ông Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Miên Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 7 năm 2012

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2011	Ngày 1 tháng 1 năm 2012	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 30 tháng 6 năm 2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn cổ phần		349.799.870.000	349.799.870.000	-	-	-	-	349.799.870.000	349.799.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		33.476.130.000	33.476.130.000	-	-	-	-	33.476.130.000	33.476.130.000
3. Quỹ dự phòng tài chính		2.157.158.275	2.157.158.275	-	-	-	-	2.157.158.275	2.157.158.275
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.157.158.275	2.157.158.275	-	-	-	-	2.157.158.275	2.157.158.275
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)		2.081.392.553	(124.261.071.043)	-	(126.342.463.596)	3.294.071.518	-	(124.261.071.043)	(120.966.999.525)
Cộng		**389.671.709.103**	**263.329.245.507**	**-**	**(126.342.463.596)**	**3.294.071.518**	**-**	**263.329.245.507**	**266.623.317.025**

Ông Lê Minh Hiền
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Miên Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 7 năm 2012

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, và theo các Giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép điều chỉnh số	*Nội dung điều chỉnh*	*Ngày*
32/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng	Ngày 15 tháng 8 năm 2007
147/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng	Ngày 8 tháng 8 năm 2008
312/UBCK-GP	Chuyển trụ sở chính	Ngày 11 tháng 3 năm 2010
347/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng	Ngày 20 tháng 8 năm 2010

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, và lưu ký chứng khoán.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 349.799.870.000 đồng.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập các báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm (Hết nhiệm kỳ)*
Ông Phạm Hữu Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Nữ Tường Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Vạn Lý	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập các báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm (Hết nhiệm kỳ)*
Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Trưởng ban	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Đào Công Thắng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012
Ông Đào Công Thắng	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 18 tháng 4 năm 2012

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập các báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm (Từ nhiệm)*
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2006
Ông Nguyễn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2007
Ông Nguyễn Minh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2009
Ông Võ Duy Đạo	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, công ty có 1 trụ sở chính, 3 chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 174 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 200 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tuân thủ theo các CMKTVN và Hệ thống Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán*

Ban Tổng Giám đốc khẳng định các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các CMKTVN và Hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

3.2 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

3.3 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.8 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	6 - 8 năm
Tài sản vô hình khác	5 năm

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.10.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí hoạt động kinh doanh"*.

3.10.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.10.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.11.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.11.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.11.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.12 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lợi ích của nhân viên

3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.14.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ đầu tư chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.18 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh.

3.19 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Tiền mặt	58.135.172	73.930.976
Tiền gửi ngân hàng	142.932.827.311	87.602.430.701
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	13.051.269.080	100.939.074.842
TỔNG CỘNG	**156.042.231.563**	**188.615.436.519**

4. TIỀN (tiếp theo)

Nhằm mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, tiền và các khoản tương tiền bao gồm các khoản sau trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ:

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Tiền mặt	58.135.172	73.930.976
Tiền gửi ngân hàng	142.932.827.311	87.602.430.701
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	13.051.269.080	100.939.074.842
	156.042.231.563	188.615.436.519
Trừ:		
Tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư *(Thuyết minh số 19)*	(26.491.695.000)	(113.994.676.000)
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư *(Thuyết minh số 20)*	(109.309.469.893)	(50.377.695.112)
Cổ tức của nhà đầu tư	(273.977.400)	(64.963.900)
	(136.075.142.293)	(164.437.335.012)
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**19.967.089.270**	**24.178.101.507**

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng chứng khoán thực hiện trong kỳ	*Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ*
	Đơn vị cổ phiếu	*VNĐ*
Của Công ty	***7.215.727***	***111.923.401.147***
Cổ phiếu	7.215.727	111.923.401.147
Của nhà đầu tư	***970.184.203***	***15.024.794.590.600***
Cổ phiếu	970.184.203	15.024.794.590.600
TỔNG CỘNG	**977.399.930**	**15.136.717.991.747**

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 *Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán*

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	*Tăng*	*Giảm*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2012*
Đầu tư ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.2)*	**207.189.713.737**	**29.486.233.440**	**82.439.352.707**	**154.236.594.470**

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

6.2 *Đầu tư ngắn hạn*

VNĐ

	Số lượng cổ phiếu		*Giá trị theo sổ kế toán*		*So với giá thị trường*				*Tổng giá trị theo giá thị trường (*)*	
					Tăng		*Giảm*			
	30/06/2012	*31/12/2011*	*30/06/2012*	*31/12/2011*	*30/06/2012*	*31/12/2011*	*30/06/2012*	*31/12/2011*	*30/06/2012*	*31/12/2011*
Cổ phiếu niêm yết										
Công ty CP Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (VMC)	519.800	504.400	29.101.572.675	29.022.557.970	-	-	17.873.892.675	21.456.557.970	11.227.680.000	7.566.000.000
Công ty CP Khoáng Sản và Xây Dựng Bình Dương (KSB)	649.971	410.140	26.671.842.857	28.313.092.237	-	-	13.087.448.957	13.096.898.237	13.584.393.900	15.216.194.000
Công ty CP SXKD XNK DV và Đầu tư Tân Bình - Tanimex (TIX)	4	966.434	101.568	24.841.189.295	-	-	19.968	8.121.881.095	81.600	16.719.308.200
Công ty CP ĐT Năm Bảy Bảy (NBB)	256.133	256.243	20.388.984.005	20.397.740.347	-	-	11.065.742.805	7.867.457.647	9.323.241.200	12.530.282.700
Công ty CP Vận Tải Biển Vinaship (VNA)	743.560	771.560	10.681.603.006	12.583.358.746	-	-	7.558.651.006	9.728.586.746	3.122.952.000	2.854.772.000
Công ty CP MT Gas (MTG)	170.000	676.290	2.329.886.435	9.268.702.269	-	-	1.683.886.435	7.307.461.269	646.000.000	1.961.241.000
Công ty CP Mía đường Lam Sơn (LSS)	5	165.205	140.786	4.653.646.052	-	-	11.286	1.299.984.552	129.500	3.353.661.500
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (HBB)	2	378.002	19.539	3.780.078.019	-	-	9.939	2.192.469.619	9.600	1.587.608.400
Quỹ ĐT Năng Động Việt Nam (VFA)	200.000	200.000	2.030.000.000	2.030.000.000	-	-	970.000.000	1.010.000.000	1.060.000.000	1.020.000.000
Công ty CP Xây dựng Số 5 (SC5)	2	4.826	95.352	230.304.138	-	-	62.352	191.213.538	33.000	39.090.600
Tổng Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí VN (PVX)	292	56	2.841.095	510.108	-	-	37.895	134.908	2.803.200	375.200
Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Intresco (ITC)	9	9	232.239	232.239	-	-	137.739	166.539	94.500	65.700
Công ty CP Đại lý liên hiệp vận chuyển (GMD)	-	8	-	157.778	-	-	-	14.578	-	143.200
Các cổ phiếu khác	69.739	7.488	908.058.963	151.299.539	7.578.918	2.740.421	179.293.747	77.357.960	736.344.134	76.682.000
	2.609.517	**4.340.661**	**92.115.378.520**	**135.272.868.737**	**7.578.918**	**2.740.421**	**52.419.194.804**	**72.350.184.658**	**39.703.762.634**	**62.925.424.500**

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 06 năm 2012.

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

6.2 *Đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)*

VNĐ

	Số lượng cổ phiếu		*Giá trị theo sổ kế toán*		*So với giá thị trường*				*Tổng giá trị theo giá thị trường (*)*	
					Tăng		*Giảm*			
	30/06/2012	*31/12/2011*	*30/06/2012*	*31/12/2011*	*30/06/2012*	*31/12/2011*	*30/06/2012*	*31/12/2011*	*30/06/2012*	*31/12/2011*
Cổ phiếu chưa niêm yết										
Công ty Cổ phần Dược Phú Yên (PYMEPHARCO)	505.996	505.996	33.146.845.000	33.146.845.000	754.887.000	754.887.000	-	-	33.901.732.000	33.901.732.000
Công ty Cổ phần Sành sứ Thủy tinh Việt Nam (SANHSUTTVN)	475.000	475.000	12.500.000.000	12.500.000.000	-	-	6.800.000.000	6.800.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000
Công ty Cổ phần Âu Lạc (AULAC)	-	195.000	-	11.400.000.000	-	-	-	9.060.000.000	-	2.340.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long (VLF)	448.273	800.000	4.549.970.950	8.120.000.000	-	-	2.453.398.129	4.728.800.000	2.096.572.821	3.391.200.000
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú (DORUFOAM)	450.000	450.000	4.500.000.000	4.500.000.000	-	900.000.000	-	-	4.500.000.000	5.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	132.000	90.000	2.610.000.000	2.250.000.000	-	-	1.158.000.000	1.170.000.000	1.452.000.000	1.080.000.000
Công ty Cổ Phần Kiến Trúc Xây Dựng Nhà Vui (NHAVUI)	670.500	-	4.814.400.000	-	214.350.000	-	-	-	5.028.750.000	-
	2.681.769	**2.515.996**	**62.121.215.950**	**71.916.845.000**	**969.237.000**	**1.654.887.000**	**10.411.398.129**	**21.758.800.000**	**52.679.054.821**	**51.812.932.000**
TỔNG CỘNG	**5.291.286**	**6.856.657**	**154.236.594.470**	**207.189.713.737**	**976.815.918**	**1.657.627.421**	**62.830.592.933**	**94.108.984.658**	**92.382.817.455**	**114.738.356.500**

(*) Đối với các chứng khoán vốn chưa niêm yết thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

7. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Đầu tư ngắn hạn	62.830.592.933	94.108.984.658
Cổ phiếu niêm yết	*52.419.194.804*	*72.350.184.658*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*10.411.398.129*	*21.758.800.000*
TỔNG CỘNG	**62.830.592.933**	**94.108.984.658**

Tình hình thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ như sau:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Số dư đầu kỳ	94.108.984.658	25.799.032.423
Tăng trong kỳ *(Thuyết minh số 23)*	11.847.852.469	86.890.366.155
Hoàn nhập trong kỳ *(Thuyết minh số 23)*	(43.126.244.194)	(18.580.413.920)
Số cuối kỳ	**62.830.592.933**	**94.108.984.658**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VNĐ

	Số dư đầu kỳ			*Số phát sinh trong kỳ*		*Số dư cuối kỳ*			
	Tổng số	*Số quá hạn*	*Số khó đòi*	*Tăng*	*Giảm*	*Tổng số*	*Số quá hạn*	*Số khó đòi*	*Số dự phòng đã lập*
1. Phải thu của khách hàng	86.000.000	-	-	319.000.000	185.000.000	220.000.000	-	-	-
2. Ứng trước cho người bán	61.370.745	-	-	77.317.000	70.687.745	68.000.000	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	380.951.502.238	-	11.081.325.030	2.074.790.870.676	2.228.482.137.663	227.260.235.251	-	11.081.325.030	7.772.313.284
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	*243.705.166*	-	-	*11.798.660.392*	*11.441.697.161*	*600.668.397*	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	*3.382.712.283*	-	-	*1.136.365.437.829*	*1.139.748.150.112*	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư	*377.107.114.789*	-	*11.081.325.030*	*926.626.772.455*	*1.077.074.320.390*	*226.659.566.854*	-	*11.081.325.030*	*7.772.313.284*
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	*217.970.000*	-	-	-	*217.970.000*	-	-	-	-
4. Phải thu khác	195.751.650.918	-	1.978.208.478	167.820.753.425	180.929.459.663	182.644.084.680	-	1.978.208.478	1.978.208.478
- Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	*20.304.146.842*	-	-	*40.904.202.031*	*55.022.978.223*	*6.185.370.650*	-	-	-
- Khoản phải thu từ nhân viên	*1.978.208.478*	-	*1.978.208.478*	-	-	*1.978.208.478*	-	*1.978.208.478*	*1.978.208.478*
- Phải thu về bán chứng khoán	-	-	-	*124.462.294.150*	-	*124.462.294.150*	-	-	-
- Ủy thác đầu tư	*172.026.294.150*	-	-	-	*124.463.479.992*	*47.562.814.158*	-	-	-
- Cổ tức	*1.003.634.000*	-	-	*1.934.812.800*	*1.003.634.000*	*1.934.812.800*	-	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*439.367.448*	-	-	*520.584.444*	*439.367.448*	*520.584.444*	-	-	-
TỔNG CỘNG	**576.850.523.901**	**-**	**13.059.533.508**	**2.243.007.941.101**	**2.409.667.285.071**	**410.192.319.931**	**-**	**13.059.533.508**	**9.750.521.762**

9. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

VNĐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Số dư đầu kỳ	9.750.521.762	1.978.208.478
Số trích lập trong kỳ	-	7.772.313.284
Số dư cuối kỳ	**9.750.521.762**	**9.750.521.762**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Thiết bị văn phòng	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	25.082.950.748	4.597.433.100	29.680.383.848
Tăng trong kỳ	826.668.814	-	826.668.814
Trong đó:			
Mua trong kỳ	*826.668.814*	-	*826.668.814*
Giảm do thanh lý	623.520.412	-	623.520.412
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	25.286.099.150	4.597.433.100	29.883.532.250
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*7.120.470.209*	-	*7.120.470.209*
Giá trị hao mòn:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	13.899.346.156	2.220.583.879	16.119.930.035
Khấu hao trong kỳ	1.907.565.437	383.119.421	2.290.684.858
Giảm do thanh lý	623.520.412	-	623.520.412
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	15.183.391.181	2.603.703.300	17.787.094.481
Giá trị còn lại:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	11.183.604.592	2.376.849.221	13.560.453.813
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	10.102.707.969	1.993.729.800	12.096.437.769

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Phần mềm tin học	*Nhãn hiệu hàng hóa*	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*Tài sản vô hình khác (*)*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	8.150.976.240	307.500.192	1.061.858.926	458.690.678	9.979.026.036
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	8.150.976.240	307.500.192	1.061.858.926	458.690.678	9.979.026.036
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*838.822.175*	-	-	-	*838.822.175*
Giá trị hao mòn:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	676.982.585	76.875.045	928.264.143	131.831.916	1.813.953.689
Khấu hao trong kỳ	522.586.806	30.750.018	112.999.030	45.869.067	712.204.921
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.199.569.391	107.625.063	1.041.263.173	177.700.983	2.526.158.610
Giá trị còn lại:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	7.473.993.655	230.625.147	133.594.783	326.858.762	8.165.072.347
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	6.951.406.849	199.875.129	20.595.753	280.989.695	7.452.867.426

(*) Tài sản vô hình khác bao gồm chi phí cho hệ thống bảng giá điện tử và các trang thông tin điện tử hỗ trợ cung cấp thông tin cho nhà đầu tư.

12. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Khoản mục này thể hiện các khoản chi phí mua phần mềm lõi chứng khoán và các chi phí trực tiếp khác liên quan đến việc triển khai xây dựng phần mềm lõi này để phục vụ cho quản lý hoạt động Công ty trong lĩnh vực chứng khoán, chi tiết như sau:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Số dư đầu kỳ	329.672.000	9.529.462.374
Tăng trong kỳ	-	5.576.282.500
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(7.138.290.374)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(7.637.782.500)
Số dư cuối kỳ	**329.672.000**	**329.672.000**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Trang thiết bị nội thất	1.366.430.259	1.806.858.691
Chi phí thi công, lắp đặt bảng hiệu, hệ thống cáp mạng, hệ thống điện, phần mềm	692.830.302	846.055.962
Tổng cộng	**2.059.260.561**	**2.652.914.653**

Tình hình phân bổ chi phí trả trước trong kỳ như sau:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Số dư đầu kỳ	2.652.914.653	3.670.329.193
Tăng trong kỳ	-	-
	2.652.914.653	3.670.329.193
Phân bổ trong kỳ	(593.654.092)	(1.017.414.540)
Số dư cuối kỳ	**2.059.260.561**	**2.652.914.653**

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Sở giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Số dư đầu kỳ	5.464.182.780	3.547.518.159
Tiền nộp bổ sung	363.547.217	1.737.236.485
Tiền lãi nhận được	497.229.897	179.428.136
Số dư cuối kỳ	**6.324.959.894**	**5.464.182.780**

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài khoản này thể hiện các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng trụ sở chính, chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh ở Hà Nội của Công ty.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Kỳ hạn tháng	*Lãi suất (%/năm)*	*Số đầu kỳ VNĐ*	*Số vay trong kỳ VNĐ*	*Số trả trong kỳ VNĐ*	*Số cuối kỳ VNĐ*
Vay ngân hàng						
Vay bổ sung vốn kinh doanh						
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn	6	17,50	65.000.000.000	226.553.283.442	263.553.283.442	28.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	3	17,50	20.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - SGD I	3	17,50	64.000.000.000	783.000.000.000	797.000.000.000	50.000.000.000
Vay cá nhân						
Vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư						
Vay từ cá nhân	1-3	15,00-17,00	1.030.000.000	7.384.000.000	8.414.000.000	-
Vay của đối tượng khác						
Vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư						
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	6	16,00	175.000.000.000	-	-	175.000.000.000
Công ty Cổ phần DVKD Vàng Kim Việt	3	16,15	125.411.572.364	175.934.623.869	301.346.196.233	-
TỔNG CỘNG			**450.441.572.364**	**1.232.871.907.311**	**1.410.313.479.675**	**273.000.000.000**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Thuế thu nhập cá nhân	1.979.637.296	243.064.492
Thuế giá trị gia tăng	11.554.543	32.488.016
TỔNG CỘNG	**1.991.191.839**	**275.552.508**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Lãi vay phải trả	1.059.661.111	25.924.599.877
Lương tháng 13	900.000.000	1.963.556.279
Chi phí môi giới, phí lưu ký chứng khoán	1.338.835.397	385.246.209
Hoa hồng đại lý	63.233.956	63.233.956
Các khoản khác	1.042.803.655	1.052.517.627
TỔNG CỘNG	**4.404.534.119**	**29.389.153.948**

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là khoản tiền giao dịch bù trừ của các giao dịch chứng khoán chờ đến ngày thanh toán cho Trung tâm lưu ký chứng khoán và các hoạt động giao dịch chứng khoán khác phải trả.

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư *(Thuyết minh số 4)*	26.491.695.000	113.994.676.000
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Công ty	88.820.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán khác	90.523.783	102.942.728
TỔNG CỘNG	**26.671.038.783**	**114.097.618.728**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	30.390.756	35.228.518
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư *(Thuyết minh số 4)*	109.309.469.893	50.377.695.112
Phải trả khác	4.504.746.280	10.411.125
TỔNG CỘNG	**113.844.606.929**	**50.423.334.755**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Vốn cổ phần*

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Tên cổ đông	*Số cổ phần*	*Vốn góp VNĐ*	*Tỷ lệ sở hữu*
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.800.000	38.000.000.000	10,86%
Lê Thị Ngọc Bích	2.576.595	25.765.950.000	7,37%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	2.575.800	25.758.000.000	7,36%
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Sài Gòn Á Châu	3.468.700	34.687.000.000	9,92%
	12.421.095	124.210.950.000	35,51%
Các cổ đông khác	22.558.892	225.588.920.000	64,49%
TỔNG CỘNG	**34.979.987**	**349.799.870.000**	**100,00%**

21.2 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 (cổ phiếu)	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**34.979.987**	**34.979.987**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**34.979.987**	**34.979.987**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	*34.979.987*	*34.979.987*
Cổ phiếu phổ thông	34.979.987	34.979.987
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**34.979.987**	**34.979.987**
Cổ phiếu phổ thông	34.979.987	34.979.987
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22. DOANH THU

VNĐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán		
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	20.702.167.867	8.400.754.896
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	7.863.456.817	6.700.293.711
Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư	13.667.853.625	71.408.162.970
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.742.599.746	-
Doanh thu khác	22.805.253.511	9.706.807.328
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**66.781.331.566**	**96.216.018.905**

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

VNĐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Chi phí lãi vay	33.439.563.930	67.418.448.275
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	25.462.921.171	11.720.618.702
Chi phí nhân viên	7.063.206.128	9.029.468.305
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	5.080.390.564	1.582.601.819
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1.855.913.151	1.001.823.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.016.762.309	100.156.901
Chi phí bằng tiền khác	179.078.959	404.404.868
Chi phí vật liệu và công cụ lao động	29.029.260	95.306.219
Chi phí tư vấn tài chính	313.000.000	76.409.090
Chi phí khác	387.877.808	408.375.428
	74.827.743.280	91.837.612.820
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	11.847.852.469	43.857.791.617
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(43.126.244.194)	(7.421.732.680)
TỔNG CỘNG	**43.549.351.555**	**128.273.671.757**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VNĐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.977.355.049	11.295.091.239
Chi phí nhân viên	7.575.547.906	9.728.123.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.986.127.470	2.199.118.737
Chi phí bằng tiền khác	505.276.279	2.638.979.791
Chi phí vật liệu và công cụ lao động	610.429.387	634.528.683
Chi phí khác	1.644.200.095	1.974.083.512
TỔNG CỘNG	**20.298.936.186**	**28.469.925.958**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất là 25% lợi nhuận tính thuế trong năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Lỗ tính thuế khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty ước tính mức thuế TNDN trong kỳ kế toán được trình bày dưới đây:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	**3.294.071.518**	**(59.798.486.666)**
Trừ:		
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(4.584.297.908)	(6.169.008.131)
Cộng:		
Các khoản chi phí khác không được khấu trừ	18.700.000	1.752.472.004
Lỗ điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ kỳ trước	**(1.271.526.390)**	**(64.215.022.793)**
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Lỗ tính thuế ước tính trong kỳ	**(1.271.526.390)**	**(64.215.022.793)**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 *Chuyển lỗ*

Theo qui định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có khoản lỗ tính thuế mang sang là 156.267.937.431 VNĐ có thể bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VNĐ

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Số lỗ tính thuế phát sinh*	*Số lỗ tính thuế đã được sử dụng đến ngày 30/6/2012*	*Số không được chuyển lỗ*	*Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/6/2012*
2008	2013	94.430.567.580	(68.152.928.351)	(737.909.056)	25.539.730.173
2011	2016	129.456.680.868	-	-	129.456.680.868
2012	2017	1.271.526.390	-	-	1.271.526.390
		225.158.774.838	**(68.152.928.351)**	**(737.909.056)**	**156.267.937.431**

25.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗ tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	6.384.932.543	6.384.932.543	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			-	-

26. LÃI (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.294.071.518	(59.798.486.666)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.979.987	34.979.987
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	94	(1.710)

27. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

VNĐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Tổng quỹ lương	14.638.754.034	18.757.592.301
Tiền thưởng	-	1.612.472.005
Tổng thu nhập	14.638.754.034	20.370.064.306
Tiền lương bình quân (tháng/người)	13.332.198	11.782.407
Thu nhập bình quân (tháng/người)	13.332.198	12.789.676

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị*
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông	Lãi tiền gửi	7.185.740.102
		Vay ngắn hạn	1.049.553.283.422
		Thanh toán vay ngắn hạn	1.100.553.283.422
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Long	Bên liên quan	Tất toán ủy thác đầu tư	72.963.479.992
Công ty CP Đầu tư Tài chính Sài Gòn Á Châu	Cổ đông	Tất toán ủy thác đầu tư	51.500.000.000
		Giao dịch mua bán cổ phiếu tự doanh	124.462.294.150

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Phải thu/(Phải trả)*
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông	Vay ngắn hạn	(98.000.000.000)
		Tiền gửi	19.049.131.223
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Long	Bên liên quan	Phải thu ủy thác đầu tư	47.562.814.158
Công ty CP Đầu tư Tài chính Sài Gòn Á Châu	Cổ đông	Phải thu tiền bán cổ phiếu tự doanh	124.462.294.150
		Phải thu nghiệp vụ hợp tác đầu tư	22.185.654.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	(175.000.000.000)

28.2 *Các cam kết hoạt động*

Công ty thuê văn phòng cho trụ sở chính và chi nhánh dưới hình thức thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản thanh toán tiền thuê đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*
Dưới 1 năm	9.184.344.696	11.924.620.165
Từ 1 đến 5 năm	31.338.353.557	39.660.230.172
Trên 5 năm	19.171.090.944	28.566.285.158
TỔNG CỘNG	**59.693.789.197**	**80.151.135.495**

28.3 *Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính như được trình bày trong thuyết minh này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.3 *Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính* (tiếp theo)

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210 đối với các công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:*

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
     - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
     - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*:

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu*:

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.3 *Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính* (tiếp theo)

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

     ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.3 *Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính* (tiếp theo)

Bảng đối chiếu theo loại giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Giá trị ghi sổ				
	Kinh doanh	*Cho vay và phải thu*	*Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Tài sản tài chính					
Đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Cổ phiếu niêm yết	92.115.378.520	-	-	92.115.378.520	39.703.762.634
- Cổ phiếu chưa niêm yết	62.121.215.950	-	-	62.121.215.950	*(*)*
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	-	410.192.319.931	-	410.192.319.931	*(*)*
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	156.042.231.563	156.042.231.563	156.042.231.563
Tổng cộng	**154.236.594.470**	**410.191.179.931**	**156.042.231.563**	**720.470.005.964**	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	-	-	273.000.000.000	273.000.000.000	*(*)*
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	26.671.038.783	26.671.038.783	26.671.038.783
Chi phí phải trả	-	-	3.504.534.119	3.504.534.119	3.504.534.119
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	118.336.576.764	118.336.576.764	*(*)*
Tổng cộng	**-**	**-**	**421.512.149.666**	**421.512.149.666**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.3 *Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính* (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên giá công bố, trên các thị trường có giao dịch.

28.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 39.703.762.634 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 62.925.424.500 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.970.376.263 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6.292.542.450 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 3.970.376.263 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6.292.542.450 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của nghiệp vụ giao dịch ký quỹ.

Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

28.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá sự tập trung rủi ro tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo

28.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

VNĐ

	Bất kỳ thời điểm nào	*Đến 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1-5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 6 năm 2012					
Vay ngắn hạn	-	98.000.000.000	175.000.000.000	-	273.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	26.671.038.783	-	-	26.671.038.783
Chi phí phải trả	-	1.059.661.111	2.444.873.008	-	3.504.534.119
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.638.801.186	113.814.216.173	883.559.405	-	118.336.576.764
	3.638.801.186	**239.544.916.067**	**178.328.432.413**	**-**	**421.512.149.666**
Ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Vay ngắn hạn	-	175.441.572.364	275.000.000.000	-	450.441.572.364
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	114.097.618.728	-	-	114.097.618.728
Chi phí phải trả	-	1.500.997.792	25.924.599.877	-	27.425.597.669
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.313.688.496	50.423.334.755	492.460.334	-	54.983.601.585
	3.313.688.496	**341.463.523.639**	**301.417.060.211**	**-**	**646.194.272.346**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo

28.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Các khoản đảm bảo

Công ty có cầm cố, thế chấp các chứng khoán tự doanh cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 .

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

S.Q.Đ: 312 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Ông Lê Minh Hiền	Ông Nguyễn Miên Tuấn
Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 7 năm 2012